TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy
Các Hội thẩm nhân dân:Ông Mai Văn Thông
Ông Lương Xuân Hải

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Quỳnh Anh - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 86/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh ngày 10/5/1993
CCCD số 038193014526
Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, tỉnh Thanh Hóa.
Có đơn xin xét xử mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh ngày 04/12/1993
CCCD số 038093020487
Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện* ngày 22/02/2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T tự nguyện kết hôn năm 2015; cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T cũ (nay là phường T), tỉnh Thanh Hóa ngày 07/4/2015. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018. Nguyên nhân do: tính cách không hợp, quan điểm sống không giống nhau nên vợ chồng thường xảy ra

xung đột, to tiếng với nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 02/2025 đến nay.

Xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được; đời sống hôn nhân thực tế đã không còn; nên chị Phạm Thị N đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Bùi Văn T.

- *Về con chung:* Chị và anh Bùi Văn T có 02 con chung là: Bùi Thị Uyên N1, sinh ngày 16/11/2015 và Bùi Phúc A, sinh ngày 09/10/2020. Cả hai cháu đều phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Bùi Phúc A, anh T trực tiếp nuôi cháu Bùi Thị Uyên N1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Phạm Thị N còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh các con (bản sao có chứng thực; Căn cước công dân của vợ chồng (bản sao có chứng thực); Vận đơn gửi tài liệu khởi kiện cho bị đơn; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án; Bản tự khai của cháu Bùi Thị Uyên N1; Giấy xác nhận lương của chị; Đơn đề nghị không tiến hành hoà giải tại Trung tâm H; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa và Đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Về phía bị đơn,* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho anh Bùi Văn T các văn bản tố tụng của Tòa án, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa ... nhưng anh T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án đã đến nhà anh T để hỏi ý kiến của anh về yêu cầu khởi kiện của chị N và xác minh về tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con.

Tại Bản tự khai không đề ngày, tháng, năm nộp cho Tòa án, anh Bùi Văn T thừa nhận cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như chị N đã trình bày trình bày. Nay xét thấy vợ chồng cần có thời gian suy nghĩ lại để giải quyết mâu thuẫn nên anh không đồng ý ly hôn chị N. Về con chung, anh T công nhận số con chung của vợ chồng như chị N đã trình bày. Anh không đồng ý ly hôn nêu cũng không muốn chia tách các con xa nhau và xa bố mẹ. Về tài sản và công nợ, anh T không có yêu cầu gì.

* *Tại Đơn đề nghị nộp cho Tòa án*, cháu Bùi Thị Uyên N1 là con của chị N và anh T trình bày nguyện vọng được ở với anh T.

* *Tòa án đã thông báo yêu cầu* chị N, anh T giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con chưa thành niên nhưng anh T không nộp. Chị N đã nộp cho Tòa án các văn bản: Giấy xác nhận lương (7.270.000đồng/tháng); Giấy cam

kết của ông Phạm Văn L (bố chị L1) về việc cho chị L1 cùng các con của chị được ở nhà của ông.

* *Tại biên bản xác minh ngày 27/3/2026*, ông Bùi Quốc T1 là bố đẻ anh T cung cấp thông tin: Về hôn nhân: Cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân của chị N và anh T đúng như chi L1 đã trình bày. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về điều kiện nuôi con: Hiện anh T đi lao động xa nhà; ông đang trực tiếp nuôi cháu N1, còn chị N trực tiếp nuôi cháu A; ông không biết được mức thu nhập của anh T. Ông T1 không có ý kiến, yêu cầu gì về trách nhiệm nuôi con chung của chị N và anh T.

* *Tại phiên tòa:* Chị Phạm Thị N có đơn xin xử vắng mặt, anh Bùi Văn T vắng mặt không có lý do.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

* *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Phạm Thị N. Theo đó, xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T; giao cháu Bùi Thị Uyên N1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Phúc A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về án phí, đề nghị buộc chị Phạm Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn phường T, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Bùi Văn T tự nguyện tự nguyện kết hôn năm 2015; cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T cũ (nay là phường T), tỉnh Thanh Hóa ngày 07/4/2015. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018. Nguyên nhân do: tính cách không hợp, quan điểm sống không giống nhau nên vợ chồng thường xảy ra xung đột, to tiếng với nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 02/2025 đến nay. Chứng tỏ tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N. Theo đó, xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Bùi Văn T có 02 con chung là: Bùi Thị Uyên N1, sinh ngày 16/11/2015 và Bùi Phúc A, sinh ngày 09/10/2020. Xét nguyện vọng của chị N và anh T về trách nhiệm nuôi con chung thấy rằng: Gia đình anh T đang trực tiếp nuôi cháu N1, chị N đang trực tiếp nuôi cháu A, đời sống sinh hoạt của các cháu hiện đang ổn định. Chị N đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, chứng minh chị đủ điều kiện nuôi con chưa thanh niên. Ngoài ra, cháu N1 có nguyện vọng được ở với anh T. Vì vậy, để đảm bảo đời sống của các cháu không bị xáo trộn, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N; giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Phúc A, anh T trực tiếp nuôi cháu Bùi Thị Uyên N1 là phù hợp; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị N, anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị N và anh Bùi Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị Phạm Thị N là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Bùi Văn T không phải chịu án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, nhân dân Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T.

Về trách nhiệm nuôi con chung: Giao cháu Bùi Thị Uyên N1, sinh ngày 16/11/2015 cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Bùi Phúc A, sinh ngày 09/10/2020 cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Bùi Thị N2, anh Bùi Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí chị N phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001376 ngày 27/02/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 - Thanh Hóa; chị Phạm Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9;
- UBND phường Tĩnh Gia;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Đình Huy